TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 48/2024/HNGĐ-PT
Ngày: 06 – 12 – 2024
Về việc *"Ly hôn, tranh chấp nuôi con"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Ngọt

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Lương

Ông Lê Văn Phận

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Thảo Hương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 43/2024/TLPT-HNGĐ ngày 23 tháng 10 năm 2024 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con".

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 146/2024/HNGĐ-ST ngày 05 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4539/2024/QĐ-PT ngày 13/11/2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị Thanh T, sinh năm: 1983; (Có mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã T, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Hoàng N, sinh năm: 1982; (Có mặt).

Địa chỉ: ấp B, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo*: Bị đơn anh Nguyễn Hoàng N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm:

Trong đơn khởi kiện ngày 22/4/2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là chị Lê Thị Thanh T trình bày:

Chị và anh Nguyễn Hoàng N tự nguyện sống chung với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy Ban nhân dân xã T, thị xã C, tỉnh Tiền Giang vào ngày 25/10/2007. Thời gian đầu vợ chồng sống chung với nhau hạnh phúc, đến cuối năm 2021 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên cãi vã dẫn đến mâu thuẫn ngày càng tăng nên tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn với nhau được. Đến cuối năm 2022 và đầu năm 2023 thì vợ chồng đã ly thân. Do xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn nên chị có yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh N.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên là Nguyễn Ngọc Minh T1, sinh ngày: 09/02/2009 và Nguyễn Ngọc Minh T2, sinh ngày 12/01/2018. Hiện tại cả hai cháu đều do chị trực tiếp nuôi dưỡng. Chị T yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi cả 02 con chung, yêu cầu anh N phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng)/cháu cho đến khi cả 02 con chung tròn 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung*:* Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, chị T vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với anh N; về tài sản chung, nợ chung*:* Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; về con chung: chị T yêu cầu tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung chưa thành niên, không yêu cầu anh N có nghĩa vụ phải cấp dưỡng nuôi con.

Trong bản tự khai ngày 22/5/2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh Nguyễn Hoàng N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân như chị T trình bày là đúng. Trong quá trình chung sống vợ chồng mặc dù có mâu thuẫn và đã có thời gian vợ chồng sống ly thân với nhau như lời chị T trình bày. Tuy nhiên, hiện tại anh vẫn còn rất thương vợ nên anh không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị T, anh có yêu cầu xin đoàn tụ.

Trường hợp Tòa án giải quyết vợ chồng ly hôn, anh có yêu cầu như sau:

- Về con chung: Anh N có yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu nhỏ là Nguyễn Ngọc Minh T2, sinh ngày 12/01/2018, anh không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con. Ngược lại, anh cũng không phải cấp dưỡng nuôi cháu lớn.

- Về tài sản và nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 146/2024/HNGĐ-ST ngày 05 tháng 9 năm 2024, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm quyết định:

Căn cứ vào Điều 56, 81, 82, 83, 84, của Luật Hôn nhân và gia đình; Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Chị Lê Thị Thanh T được ly hôn với anh Nguyễn Hoàng N.

2. Về con chung: Anh N và chị T có 02 con chung là Nguyễn Ngọc Minh T1 sinh ngày 09/02/2009 và Nguyễn Ngọc Minh T2 sinh ngày 12/01/2018. Giao cả 02 con chung chưa thành niên cho chị T tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh N không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị T không có yêu cầu.

Anh N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được quyền cản trở anh N thực hiện quyền này.

Vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án quyết định thay đổi việc cấp dưỡng cho con.

Trong trường hợp có yêu cầu của một hoặc cả hai bên hoặc của cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung: Chị T và anh N tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, nếu sau này các bên có tranh chấp về tài sản chung và nợ chung sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. nên không xem xét.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 27/9/2024, bị đơn anh Nguyễn Hoàng N kháng cáo Bản án sơ thẩm, anh N không đồng ý ly hôn, mong muốn hòa giải hàn gắn với chị T. Trường hợp nếu ly hôn anh yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Ngọc Minh T2 sinh ngày 12/01/2018 và yêu cầu giải quyết nợ chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn anh Nguyễn Hoàng N giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Nguyên đơn chị Lê Thị Thanh T không đồng ý kháng cáo của anh Nguyễn Hoàng N và đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Các bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS 2015. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Hoàng N; Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 146/2024/HNGĐ-ST ngày 05/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Xét kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Hoàng N và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre. Hội đồng xét xử nhận định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về tố tụng: Bị đơn anh Nguyễn Hoàng N kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung:

[1] Xét kháng cáo của anh Nguyễn Hoàng N không đồng ý ly hôn với chị T, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1.1] Chị Lê Thị Thanh T và anh Nguyễn Hoàng N tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy Ban nhân dân xã T, thị xã C, tỉnh Tiền Giang vào ngày 25/10/2007 nên quan hệ hôn nhân của anh chị được công nhận là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Sau khi kết hôn, anh N và chị T chung sống có hạnh phúc đến năm 2021 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, nên anh chị đã sống ly thân với nhau. Chị T xác định tình cảm giữa chị và anh N không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn, anh N cũng thừa nhận trong quá trình chung sống thì anh và chị T có mâu thuẫn với nhau từ năm 2022 cho đến nay không tìm được tiếng nói chung và thường xuyên cãi vã; các mâu thuẫn này là nguyên nhân dẫn đến chị T yêu cầu ly hôn với anh. Mặt khác, tại biên bản ngày 19/7/2024 về việc ghi nhận ý kiến của bà Lê Thị N1 (là mẹ của anh N), bà N1 trình bày: *"Mâu thuẫn bắt đầu từ khi nào thì tôi không biết. Tôi chỉ biết nghe nói vợ chồng có lục đục mâu thuẫn, không có tiếng nói chung"*.

[1.2] Mặc dù, anh N không đồng ý ly hôn với chị T, tuy nhiên qua lời khai của chị T và anh N cho thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa anh N và chị T đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, không có khả năng đoàn tụ. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T đối với anh N là có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 51 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[1.3] Anh N cho rằng trường hợp nếu ly hôn thì anh yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Ngọc Minh T2 sinh ngày 12/01/2018 và yêu cầu giải quyết nợ chung, Hội đồng xét xử xét thấy:

Cháu Nguyễn Ngọc Minh T2 hiện đang học ở trường Ấp B tại tỉnh Tiền Giang. Nhận thấy chị T hiện có nguồn thu nhập ổn định, chị T cho rằng chị có vườn mít khoảng 8 công 7 và một quán cà phê. Chị T trực tiếp nuôi 02 con chung từ trước đến nay đã ổn định. Do đó, để đảm bảo cuộc sống và môi trường học tập ổn định của cháu Nguyễn Ngọc Minh T2, không làm xáo trộn về tâm lý của cháu, nên để cho chị T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Ngọc Minh T2 theo bản án sơ thẩm đã tuyên là phù hợp.

[1.4] Đối với kháng cáo của anh N yêu cầu giải quyết nợ chung, nhận thấy: Quá trình giải quyết vụ án ở Tòa án cấp sơ thẩm, anh N trình bày không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết về phần nợ nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết về nợ chung là phù hợp. Mặt khác, tại phần quyết định của bản án sơ thẩm có tuyên sau này các đương sự có tranh chấp về nợ chung sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác. Vì vậy, anh N kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết về phần nợ chung là không có cơ sở chấp nhận.

[2] Xét thấy, anh N kháng cáo nhưng không có chứng cứ chứng minh tại phiên tòa phúc thẩm, nên toàn bộ kháng cáo của anh N không có cơ sở để chấp nhận.

[3] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Hoàng N; Giữ nguyên Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 146/2024/HNGĐ-ST ngày 05/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

[4] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn anh Nguyễn Hoàng N phải chịu án phí theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Hoàng N.

Giữ nguyên bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 146/2024/HNGĐ-ST ngày 05/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ vào Điều 56, 81, 82, 83, 84, của Luật Hôn nhân và gia đình; Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Chị Lê Thị Thanh T được ly hôn với anh Nguyễn Hoàng N.

2. Về con chung: Anh N và chị T có 02 con chung là Nguyễn Ngọc Minh T1 sinh ngày 09/02/2009 và Nguyễn Ngọc Minh T2 sinh ngày 12/01/2018. Giao cả 02 con chung chưa thành niên cho chị T tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh N không phải cấp dưỡng nuôi con chung do Chị T không có yêu cầu.

Anh N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được quyền cản trở anh N thực hiện quyền này.

Vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án quyết định thay đổi việc cấp dưỡng cho con.

Trong trường hợp có yêu cầu của một hoặc cả hai bên hoặc của cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung: Chị T và anh N tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, nếu sau này các bên có tranh chấp về tài sản chung sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

4. Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét nếu sau này có phát sinh tranh chấp về nợ chung thì các bên đương sự có thể khởi kiện bằng vụ án khác.

5. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Chị Lê Thị Thanh T phải chịu 300.000 đồng *(*Ba trăm nghìn đồng*)* nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0005050 ngày 03 tháng 5 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Chị T đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

6. Về án phí phúc thẩm: Bị đơn anh Nguyễn Hoàng N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001776 ngày 27 tháng 9 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Anh N đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- TAND huyện Giồng Trôm (1b);
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm (1b);
- Các đương sự (2b);
- Phòng KTNV&THAHS tỉnh Bến Tre (2b);
- Lưu hồ sơ vụ án (2b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký tên và đóng dấu)

Phạm Văn Ngọt